

**TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP BAO BÌ XI MĂNG BÚT SƠN**

-----@-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

- | | |
|--|---------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu B01 - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu B02 - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03 - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09 - DN |

Nơi gửi :

- 1/ Hội đồng quản trị*
- 2/ Ban giám đốc*
- 3/ Ban kiểm soát*
- 4/ Phòng KT TC Tổng công ty*
- 5/ Cục thống kê tỉnh Nam Định*
- 6/ Cục thuế tỉnh Nam Định*
- 7/ Sở GDCK Hà Nội*
- 8/ UBCKNN*
- 9/ Lưu phòng kế toán*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		101,043,870,916	63,595,892,375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,165,582,559	8,550,527,815
1. Tiền	111	V.01	22,165,582,559	8,550,527,815
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,119,422,952	36,962,434,067
1. Phải thu của khách hàng	131		59,066,555,455	36,885,650,362
2. Trả trước cho người bán	132		6,400,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	46,467,497	76,783,705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19,543,773,405	15,757,482,327
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19,543,773,405	15,757,482,327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		215,092,000	2,325,448,166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2,315,448,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		215,092,000	10,000,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		42,009,643,775	44,022,979,380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,560,883,591	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,560,883,591	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		39,847,160,347	42,761,078,903
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	39,819,760,337	42,727,598,895
- Nguyên giá	222		91,264,340,854	90,973,953,722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-51,444,580,517	-48,246,354,827
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	27,400,010	33,480,008
- Nguyên giá	228		83,300,000	83,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-55,899,990	-49,819,992
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		393,125,000	1,008,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	393,125,000	1,850,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			-842,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		208,474,837	253,900,477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	108,474,837	153,900,477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		143,053,514,691	107,618,871,755
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		76,477,170,051	56,035,323,755
I. Nợ ngắn hạn	310		58,743,180,006	38,275,057,460
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24,648,625,000	13,237,625,000
2. Phải trả người bán	312		25,503,397,242	19,515,906,020
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,663,690,492	1,434,769,457
5. Phải trả người lao động	315		3,684,784,336	2,869,549,294
6. Chi phí phải trả	316	V.17	277,708,468	362,257,336
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	464,432,302	299,393,187
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	323		1,500,542,166	555,557,166
II. Nợ dài hạn	330		17,733,990,045	17,760,266,295
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	17,652,375,000	17,652,375,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81,615,045	107,891,295
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		66,576,344,640	51,583,548,000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	66,576,344,640	51,583,548,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,889,809,091	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		10,692,249,838	10,692,249,838
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-2,030,114
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,918,436,630	338,436,630
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,401,000,000	301,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,178,000,000	678,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,496,849,081	9,575,891,646
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		143,053,514,691	107,618,871,755
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Nam Định, ngày 09 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Bùi Huy Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66,694,509,773	35,961,322,353	108,593,328,085	77,397,285,584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		66,694,509,773	35,961,322,353	108,593,328,085	77,397,285,584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	59,519,447,909	29,090,253,314	96,347,406,952	64,056,016,904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,175,061,864	6,871,069,039	12,245,921,133	13,341,268,680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	150,810,222	18,387,923	173,333,207	28,872,586
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	286,966,527	328,023,649	1,070,337,082	383,093,554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,128,966,527	88,023,649	1,912,337,082	143,093,554
8. Chi phí bán hàng	24		1,379,465,546	490,296,774	2,150,514,177	1,712,345,248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,099,231,824	1,767,455,693	3,729,964,171	3,483,764,401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,560,208,189	4,303,680,846	5,468,438,910	7,790,938,063
11. Thu nhập khác	31		100,811,585	57,951,934	325,181,363	168,636,277
12. Chi phí khác	32		550,000	86,021,995	112,343,692	459,942,371
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100,261,585	-28,070,061	212,837,671	-291,306,094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,660,469,774	4,275,610,785	5,681,276,581	7,499,631,969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	915,117,444	374,115,944	1,420,319,146	656,209,103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,745,352,330	3,901,494,841	4,260,957,435	6,843,422,866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	%	6.9	13.0	14.2	22.8

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Huy Hồng

Nam Định, ngày 09 tháng 07 năm 2010

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97,264,111,115	72,734,573,506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(94,145,717,148)	(65,074,311,420)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,779,376,341)	(10,179,053,257)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,843,409,173)	(187,368,387)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(656,209,103)	(669,900,895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,163,965,288	418,099,630
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(4,070,664,624)	(5,267,646,969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,067,299,986)	(8,225,607,792)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69,324,616	28,872,586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69,324,616	28,872,586
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14,000,000,000	
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35,200,000,000	13,025,716,600
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,789,000,000)	(7,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,800,000,000)	(1,658,893,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,611,000,000	3,866,823,100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13,613,024,630	(4,329,912,106)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,550,527,815	7,508,634,421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,030,114	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22,165,582,559	3,178,722,315

Nam Định, ngày 09 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Bùi Huy Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2010

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn được thành lập theo QĐ số 431/QĐ- BXD , ngày 14/ 4/ 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc: " Chuyển Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định thuộc Công ty xi măng Bút Sơn - Tổng công ty xi măng Việt Nam, thành Công ty cổ phần".

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam, nắm giữ 55,6% cổ phần.

Trụ sở chính của công ty : Km 2 đường Văn Cao - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định

2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì các loại và sản phẩm từ nhựa, giấy

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ xung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy tính

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SX KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hoá đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

DVT : VND

30/06/2010

1 Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)	22,165,582,559
Tiền mặt tại quỹ	9,710,647
Tiền gửi ngân hàng	22,155,871,912
Tiền đang chuyển	
2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,822,443,088
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	
Phải thu người lao động	
Phải thu khác	1,822,443,088
3 Hàng tồn kho (đồng)	19,543,773,405
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11,258,312,287
Công cụ dụng cụ trong kho	107,045,069
Chi phí SXKD dở dang	
Thành phẩm tồn kho	7,856,850,589
Hàng gửi đi bán	321,565,460
4 Chi phí trả trước dài hạn	
Chi phí trả trước dài hạn CCDC	108,474,837
5 Vay và nợ ngắn hạn	24,648,625,000
Vay ngắn hạn	23,200,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,448,625,000
6 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,663,690,492
Thuế GTGT	586,523,711
Thuế TNDN	2,073,527,680
Thuế TN cá nhân	3,039,101
Các loại thuế khác	600,000
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	464,432,302
Kinh phí công đoàn	267,919,556
BHXH, BHYT	22,058,202
Cổ tức phải trả	
Các khoản phải trả , phải nộp khác	174,454,544
8 Nguồn vốn kinh doanh	54,582,058,929
Vốn điều lệ	40,000,000,000
Vốn từ quỹ đầu tư phát triển	10,692,249,838
Thặng dư vốn	3,889,809,091
9 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	40,000,000,000
Vốn đầu tư của nhà nước	22,246,660,000
Vốn góp của các cổ đông	17,753,340,000

10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	11,347,043,404	74,179,367,628	5,435,631,903	199,797,919	91,161,840,854
- Mua trong kỳ		102,500,000			102,500,000
- Đầu tư XDCB h.thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	11,347,043,404	74,281,867,628	5,435,631,903	199,797,919	91,264,340,854
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	2,819,588,292	43,050,045,174	3,909,173,421	63,477,657	49,842,284,544
- Khấu hao trong kỳ	171,954,543	1,360,120,253	60,920,742	9,300,435	1,602,295,973
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	2,991,542,835	44,410,165,427	3,970,094,163	72,778,092	51,444,580,517
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	8,527,455,112	31,129,322,454	1,526,458,482	136,320,262	41,319,556,310
- Tại ngày cuối quý	8,355,500,569	29,871,702,201	1,465,537,740	127,019,827	39,819,760,337

11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý			52,500,000	30,800,000	83,300,000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tặng do hợp nhất KD					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			52,500,000	30,800,000	83,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý			39,000,000	13,859,991	52,859,991
- Khấu hao trong kỳ			1,500,000	1,539,999	3,039,999
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			40,500,000	15,399,990	55,899,990
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý			13,500,000	16,940,009	30,440,009
- Tại ngày cuối quý			12,000,000	15,400,010	27,400,010

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn KD : Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu quý	30,000,000,000	0	10,692,249,838		0	338,436,630	301,000,000	678,000,000		11,091,496,751		53,101,183,219
Tăng vốn trong quý	10,000,000,000	4,000,000,000										14,000,000,000
Lãi trong quý										4,863,940,589		4,863,940,589
Tăng khác						4,580,000,000	1,100,000,000	500,000,000				6,180,000,000
Giảm vốn trong quý		110,190,909										110,190,909
Lỗ trong quý										2,118,588,259		2,118,588,259
Giảm khác										9,340,000,000		9,340,000,000
Số dư cuối quý	40,000,000,000	3,889,809,091	10,692,249,838	0	0	4,918,436,630	1,401,000,000	1,178,000,000		4,496,849,081		66,576,344,640

30/06/2010

13	Cổ phiếu	4,000,000
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,000,000
	+ Cổ phiếu phổ thông	4,000,000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	0
14	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66,694,509,773
	Doanh thu bán hàng	66,694,509,773
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0
15	Doanh thu hoạt động tài chính	150,810,222
	Lãi tiền gửi	46,801,631
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	104,008,591
16	Chi phí tài chính	1,128,966,527
	Lãi tiền vay	1,128,966,527
	Chi phí tài chính khác	
17	Giá vốn hàng bán	59,519,447,909
	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	59,519,447,909
	Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	
18	Chi phí thuế TNDN hiện hành	915,117,444
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	915,117,444
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
19	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	57,057,969,624
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,450,466,643
	Chi phí nhân công	6,869,845,956
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,605,335,972
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,350,224,110
	Chi phí khác bằng tiền	782,096,943

Nam Định, ngày 09 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Bùi Huy Hồng